

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đồng Nai, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|------------------------|---|
| - Ông Châu Tuấn | Chủ tịch |
| - Ông Lương Hữu Hưng | Thành viên, Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Diệu Hương | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/02/2024) |
| - Ông Trần Quang Hà | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/02/2024) |
| - Ông Đinh Tiến Lộc | Thành viên |
| - Ông Phan Quốc Toàn | Thành viên, Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đức Lượng | Phó Giám đốc (chấm dứt hợp đồng lao động ngày 31/08/2024) |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Hữu Hưng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Số: 18/2025/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/03/2025, từ trang 5 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, trong thời gian qua, Công ty đã nhận được các thông báo truy thu tiền thuê đất từ Cục Thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất) cho giai đoạn 2011-2015 với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng; Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 - 2020 với số tiền 16,97 tỷ đồng, ngày 19/08/2021 Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi công văn số 7056/CTDON-QLHKDCNTK về việc đình chính nội dung công văn và vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt ghi nhận nội dung “Theo ý kiến của Công ty đã thực hiện nộp số tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 8.785.470.000 đồng, số tiền nêu trên nếu đơn vị đã nộp NSNN theo đúng quy định của Luật thuế (không bị chậm nộp theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 và thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 của Cục thuế Đồng Nai thì đơn vị đã nộp đủ tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê đất nộp bổ sung do chênh lệch giá”.

Trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024, Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành các thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021, số 100/TB-CTDON ngày 18/05/2022, số 108/TB-CTDON ngày 18/05/2023 và số 103/TB-CTDON ngày 25/04/2024 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Số tiền thuê đất, thuê mặt nước hằng năm Công ty phải nộp tương ứng các thông báo nêu trên là 11,59 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất cho mỗi năm là 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai mỗi năm là 9,84 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được Bản án số 130/2024/HC-PT ngày 01/03/2024 của Toà án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh với tuyên xir “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hoà Việt, tuyên huỷ các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất; Thông báo số 5546/TB-QLHKDCN&TK ngày 18/06/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đính chính thông báo về đơn giá thuê đất số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020, Thông báo số 783/TB. CT.QLHKDCN&TK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất); Sau khi nhận được Bản án 130, Công ty đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thoả thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Đỗ Huy Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNKT 5105-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.203.891.095	207.804.981.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.790.736.889	10.171.216.346
1. Tiền	111		3.790.736.889	2.171.216.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	56.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	56.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.486.004.519	84.985.195.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	83.753.096.703	97.604.331.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.742.924.720	1.035.183.484
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.824.020.005	2.409.935.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(15.834.036.909)	(16.064.255.809)
IV. Hàng tồn kho	140	10	181.165.940.680	50.848.988.017
1. Hàng tồn kho	141		181.165.940.680	50.848.988.017
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.761.209.007	5.799.581.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.479.062.663	2.729.818.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu	152		4.282.146.344	3.065.669.497
3. Nhà nước	153	16	-	4.093.700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.484.191.082	52.204.260.242
I. Tài sản cố định	220		48.530.304.787	51.315.749.935
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	47.651.643.180	50.593.242.427
- Nguyên giá	222		294.165.057.708	292.393.235.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.513.414.528)	(241.799.992.799)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	878.661.607	722.507.508
- Nguyên giá	228		4.406.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.527.869.817)	(3.444.023.916)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		567.698.391	524.867.155
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	567.698.391	524.867.155
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.386.187.904	363.643.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.386.187.904	363.643.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.688.082.177	260.009.241.519

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		134.289.968.362	87.617.578.002
I. Nợ ngắn hạn	310		134.289.968.362	87.617.578.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	45.089.147.268	60.719.578.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.000.000.000	6.420.093.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	334.673.798	1.014.145.348
4. Phải trả người lao động	314		12.523.681.644	12.813.381.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		633.505.977	691.812.407
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.288.751.641	1.083.162.657
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	65.433.815.882	4.414.339.044
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.986.392.152	461.065.448
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.398.113.815	172.391.663.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	181.398.113.815	172.391.663.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.387.288.771	14.380.838.473
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.676.238.473	5.501.106.256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.711.050.298	8.879.732.217
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.688.082.177	260.009.241.519

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập



Trần Thị Hoàng Diệu

Phụ trách kế toán



Hồ Quốc Đạt

Giám đốc



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	852.499.159.848	608.694.015.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	852.499.159.848	608.694.015.224
4. Giá vốn hàng bán	11	23	766.694.235.986	541.118.135.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.804.923.862	67.575.879.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.587.638.807	1.600.298.581
7. Chi phí tài chính	22	25	3.667.276.951	3.539.061.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.617.946.453	3.531.941.314
8. Chi phí bán hàng	25	26	20.433.848.752	6.937.855.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	47.213.088.071	47.495.849.410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.078.348.895	11.203.412.713
11. Thu nhập khác	31	28	174.018.905	59.282.799
12. Chi phí khác	32	28	49.669.987	-
13. Lợi nhuận khác	40	28	124.348.918	59.282.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.202.697.813	11.262.695.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.491.647.515	2.382.963.295
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.711.050.298	8.879.732.217
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	989	403

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập



Trần Thị Hoàng Diệu

Phụ trách kế toán



Hồ Quốc Đạt

Giám đốc



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

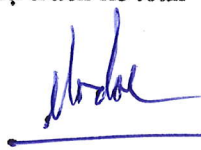
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.202.697.813	11.262.695.512
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.091.043.079	8.390.281.534
- Các khoản dự phòng	03	(230.218.900)	(123.132.525)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.429.301)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(934.820.878)	(1.459.223.381)
- Chi phí lãi vay	06	3.617.946.453	3.531.941.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.720.218.266	21.602.562.454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.025.379.047	23.386.788.398
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(130.316.952.663)	(19.877.925.470)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.399.966.057)	31.428.531.353
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.771.789.026)	838.973.655
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.569.710.466)	(3.528.855.902)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.349.681.732)	(974.095.714)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.460.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.187.733.296)	(707.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(120.841.775.927)	52.167.998.774
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.213.820.380)	(4.738.079.232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	174.018.866	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.000.000.000	49.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.500.989.371	893.054.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.461.187.857	(59.845.024.344)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	464.484.722.646	306.944.290.011
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(403.465.245.808)	(302.529.950.967)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.368.225)	(41.831.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.000.108.613	4.372.508.044
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.380.479.457)	(3.304.517.526)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.171.216.346	13.475.733.872
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.790.736.889	10.171.216.346

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc


Lương Hữu Hưng

Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 265 người (tại ngày 31/12/2023 là 258 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 29/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn trong tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 3 năm.

4.11. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.12. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà Nước. Trong năm, Công ty trích quỹ tiền lương và ghi nhận vào chi phí với giá trị 53,85 tỷ đồng. Quỹ tiền lương đã được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong năm do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.16. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	355.496.808	234.079.143
Tiền gửi ngân hàng	3.435.240.081	1.937.137.203
Các khoản tương đương tiền	-	8.000.000.000
Cộng	<u>3.790.736.889</u>	<u>10.171.216.346</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	56.000.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>56.000.000.000</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	17.149.493.847	-
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	3.451.469.299	32.530.028.700
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh	-	13.385.480.360
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long	-	11.150.088.500
Các khách hàng khác	51.528.677.923	28.915.278.555
Cộng	<u>83.753.096.703</u>	<u>97.604.331.749</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng bên liên quan:	9.741.541.473	48.341.543.813

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
Lãi tiền gửi	-	566.168.493
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.000.000	110.000.000
Tạm ứng	156.695.585	126.602.785
Các khoản phải thu khác	204.245.836	254.086.042
Cộng	<u>1.824.020.005</u>	<u>2.409.935.904</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	1.446.729.454	(1.422.273.679)	1.446.729.454	(1.389.665.980)
Các đối tượng khác	2.788.307.596	(2.788.307.596)	3.691.795.595	(3.051.134.195)
Cộng	15.858.492.683	(15.834.036.909)	16.761.980.683	(16.064.255.809)
		24.455.774		57.063.474
				640.661.400
				697.724.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.193.073.689	-	24.082.325.212	-
Công cụ, dụng cụ	345.937.320	-	232.719.301	-
Thành phẩm	153.645.409.208	-	23.672.191.374	-
Hàng hoá	2.981.520.463	-	2.861.752.130	-
Cộng	181.165.940.680	-	50.848.988.017	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.479.062.663	2.729.818.389
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.668.766.040	2.039.416.605
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	249.715.963	400.734.166
Chi phí khác	560.580.660	289.667.618
Dài hạn	2.386.187.904	363.643.152
Chi phí trả trước về sửa chữa tài sản cố định	2.384.117.180	363.643.152
Chi phí khác	2.070.724	-
Cộng	5.865.250.567	3.093.461.541

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Mua trong năm	-	240.000.000	-	240.000.000
Tại ngày 31/12/2024	3.103.409.047	1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	2.380.901.539	781.122.377	282.000.000	3.444.023.916
Khấu hao trong năm	83.630.847	215.054	-	83.845.901
Tại ngày 31/12/2024	2.464.532.386	781.337.431	282.000.000	3.527.869.817
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	722.507.508	-	-	722.507.508
Tại ngày 31/12/2024	638.876.661	239.784.946	-	878.661.607

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Khác	96.198.391	53.367.155
Cộng	567.698.391	524.867.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2024	155.535.065.909	119.712.489.622	13.333.721.104	3.139.416.155	672.542.436	292.393.235.226						
Tăng trong năm	803.665.722	2.782.466.193	1.087.876.016	391.590.000	-	5.065.597.931						
Đầu tư, mua sắm	803.665.722	2.782.466.193	1.087.876.016	391.590.000	-	5.065.597.931						
Giảm trong năm	3.293.775.449	-	-	-	-	3.293.775.449						
Thanh lý, nhượng bán	3.293.775.449	-	-	-	-	3.293.775.449						
Tại ngày 31/12/2024	153.044.956.182	122.494.955.815	14.421.597.120	3.531.006.155	672.542.436	294.165.057.708						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2024	115.416.246.102	110.541.071.069	12.313.579.329	2.856.553.863	672.542.436	241.799.992.799						
Tăng trong năm	4.896.810.140	2.645.362.049	298.252.879	166.772.110	-	8.007.197.178						
Khấu hao trong năm	4.896.810.140	2.645.362.049	298.252.879	166.772.110	-	8.007.197.178						
Giảm trong năm	3.293.775.449	-	-	-	-	3.293.775.449						
Thanh lý, nhượng bán	3.293.775.449	-	-	-	-	3.293.775.449						
Tại ngày 31/12/2024	117.019.280.793	113.186.433.118	12.611.832.208	3.023.325.973	672.542.436	246.513.414.528						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2024	40.118.819.807	9.171.418.553	1.020.141.775	282.862.292	-	50.593.242.427						
Tại ngày 31/12/2024	36.025.675.389	9.308.522.697	1.809.764.912	507.680.182	-	47.651.643.180						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 169.609.420.870 đồng (tại 31/12/2023 là 165.612.224.684 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	30.475.617.767	30.475.617.767	22.484.976.180	22.484.976.180
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	-	32.052.340.000	32.052.340.000
Khác	14.613.529.501	14.613.529.501	6.182.261.843	6.182.261.843
Cộng	45.089.147.268	45.089.147.268	60.719.578.023	60.719.578.023
Trong đó:				
<i>Phải trả các bên liên quan:</i>				
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	30.475.617.767	30.475.617.767	22.484.976.180	22.484.976.180
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	600.207.192	600.207.192	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	40.567.044	-	263.939.239	219.278.495	-	4.093.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.019.549	-	3.491.647.515	4.349.681.732	999.053.766	-
Thuế thu nhập cá nhân	150.991.529	-	485.571.907	349.671.960	15.091.582	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	2.342.214.424	2.342.214.424	-	-
Thuế khác	2.095.676	-	59.094.835	56.999.159	-	-
Cộng	334.673.798	-	6.642.467.920	7.317.845.770	1.014.145.348	4.093.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**(*) Công ty đã nhận được các thông báo truy thu tiền thuê đất từ Cục Thuế tỉnh Đồng Nai gồm:*

Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất) cho giai đoạn 2011-2015 với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng; Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 - 2020 với số tiền 16,97 tỷ đồng, ngày 19/08/2021 Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi công văn số 7056/CTDON-QLHKDCNTK về việc đính chính nội dung công văn và vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt ghi nhận nội dung “Theo ý kiến của Công ty đã thực hiện nộp số tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 8.785.470.000 đồng, số tiền nêu trên nếu đơn vị đã nộp NSNN theo đúng quy định của Luật thuế (không bị chậm nộp theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 và thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 của Cục thuế Đồng Nai thì đơn vị đã nộp đủ tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê đất nộp bổ sung do chênh lệch giá”.

Trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024, Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành các thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021, số 100/TB-CTDON ngày 18/05/2022, số 108/TB-CTDON ngày 18/05/2023 và số 103/TB-CTDON ngày 25/04/2024 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Số tiền thuê đất, thuê mặt nước hằng năm Công ty phải nộp tương ứng các thông báo nêu trên là 11,59 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất cho mỗi năm là 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai mỗi năm là 9,84 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được Bản án số 130/2024/HC-PT ngày 01/03/2024 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh với tuyên xử “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hoà Việt, tuyên hủy các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất; Thông báo số 5546/TB-QLHKDCNTK ngày 18/06/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đính chính thông báo về đơn giá thuê đất số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020, Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất); Sau khi nhận được Bản án 130, Công ty đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thoả thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Khác	-	420.093.648
Cộng	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.420.093.648</u>

() Khoản người mua trả tiền trước là bên liên quan.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	4.414.339.044	4.414.339.044	464.484.722.646	403.465.245.808	65.433.815.882	65.433.815.882
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	305.040.797.884	240.353.374.521	64.687.423.363	64.687.423.363
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (*)	4.414.339.044	4.414.339.044	159.443.924.762	163.111.871.287	746.392.519	746.392.519
Cộng	4.414.339.044	4.414.339.044	464.484.722.646	403.465.245.808	65.433.815.882	65.433.815.882

(*) Hợp đồng tín dụng số 300039949/2024-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 05/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai có hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng "Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30/06/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 12/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBB/NHCT680/HOA VIET ngày 15/08/2018; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01.9949/2019/HĐBB/NHCT680-QUYEN DOI NO ngày 01/08/2019".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	7.421.181.160	165.060.947.146
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.879.732.217	8.879.732.217
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	(371.059.058)	(371.059.058)
Trích lập các Quỹ công ty	-	-	371.059.058	(1.549.015.846)	(1.177.956.788)
Tại ngày 01/01/2024	128.530.520.000	7.430.845.886	22.049.459.158	14.380.838.473	172.391.663.517
Lãi trong năm	-	-	-	12.711.050.298	12.711.050.298
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.704.600.000)	(3.704.600.000)
Tại ngày 31/12/2024	128.530.520.000	7.430.845.886	22.049.459.158	23.387.288.771	181.398.113.815

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 78/NQ-CPHV ngày 21/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2024		01/01/2024	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,08%	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,53%	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,80%	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,60%	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000
Cộng	100%	128.530.520.000	100%	128.530.520.000

Được phép phát hành và đã góp đủ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	86.008.450	65.473.073
Nhận ký quỹ, ký cược	563.415.400	379.815.400
Cổ tức phải trả	498.792.310	518.160.535
Các khoản phải trả khác	140.535.481	119.713.649
Cộng	1.288.751.641	1.083.162.657

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đvt	31/12/2024	01/01/2024
1. Ngoại tệ	USD	7.585,09	1.246,93
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Đvt	31/12/2024	01/01/2024
- Hàng gửi kho của khách hàng	kg	2.326.293	288.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	852.499.159.848	608.694.015.224
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá lá	310.160.174.128	220.863.771.340
Doanh thu bán thành phẩm	312.521.710.465	253.075.925.505
Doanh thu xuất khẩu	13.174.913.312	462.108.400
Doanh thu gia công	91.214.665.582	56.932.739.900
Doanh thu bán vật tư	92.535.634.087	48.492.276.006
Doanh thu khác	32.892.062.274	28.867.194.073
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	852.499.159.848	608.694.015.224
<i>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	<i>701.990.128.708</i>	<i>526.178.344.053</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá lá	295.795.107.534	214.933.332.257
Giá vốn thành phẩm	290.516.698.703	221.480.288.010
Giá vốn xuất khẩu	5.964.881.482	176.671.519
Giá vốn gia công	69.175.785.779	44.305.305.679
Giá vốn vật tư	91.185.478.775	47.508.947.442
Giá vốn khác	14.056.283.713	12.713.590.424
Cộng	766.694.235.986	541.118.135.331

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	934.820.878	1.004.199.368
Chiết khấu thanh toán	577.058.130	455.024.012
Lãi chênh lệch tỷ giá	75.759.799	63.083.305
Doanh thu tài chính khác	-	77.991.896
Cộng	1.587.638.807	1.600.298.581

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.617.946.453	3.531.941.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.330.498	7.119.942
Cộng	3.667.276.951	3.539.061.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.213.088.071	47.495.849.410
Chi phí nhân viên	18.562.894.097	25.067.831.438
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.630.305.015	3.198.532.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.478.397	415.397.185
Chi phí hoàn nhập (trích) dự phòng	(230.218.900)	(123.132.525)
Thuế, phí, lệ phí	1.950.210.344	1.896.319.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.171.022.971	4.442.814.811
Chi phí khác	3.840.396.147	12.598.086.669
Chi phí bán hàng	20.433.848.752	6.937.855.095
Chi phí nhân viên	2.517.810.209	139.108.872
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	2.532.312.988	1.933.408.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715.093.881	1.588.563.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.627.058.356	3.264.442.215
Chi phí khác	3.041.573.318	12.332.017
Cộng	67.646.936.823	54.433.704.505

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	250.821.397.963	179.053.532.066
Chi phí nhân công	66.820.798.980	53.130.309.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.091.043.079	8.390.281.534
Chi phí hoàn nhập (trích) dự phòng	(230.218.900)	(123.132.525)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.947.182.867	26.642.999.567
Chi phí khác	8.669.729.769	46.311.381.862
Cộng	381.119.933.758	313.405.372.225

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	174.018.905	59.282.799
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.018.866	-
Thu tiền bồi thường	-	59.282.799
Các khoản khác	39	-
Chi phí khác	49.669.987	-
Chi phí thâm định tài sản	49.666.667	-
Các khoản khác	3.320	-
Lợi nhuận khác	124.348.918	59.282.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.202.697.813	11.262.695.512
Điều chỉnh cho thuế TNDN	1.255.539.761	630.584.963
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>1.255.539.761</i>	<i>630.584.963</i>
Thu nhập chịu thuế	17.458.237.574	11.893.280.475
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.491.647.515	2.378.656.095
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	-	4.307.200
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.491.647.515	2.382.963.295

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi trong năm	12.711.050.298	8.879.732.217
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.704.600.000
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.711.050.298	5.175.132.217
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	989	403

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông. Lãi cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 78/NQ-CPHV ngày 21/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Gấp nếp Vina Toyo	
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu	9.741.541.473	48.341.543.813
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	4.469.237.700	2.487.614.439
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.451.469.299	32.530.028.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.707.565.500	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	113.268.974	186.148.174
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.294.664.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	693.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	11.150.088.500
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	6.000.000.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	701.990.128.708	526.178.344.053
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	326.688.917.343	219.391.205.958
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	48.058.216.220	52.797.661.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	126.639.860.500	91.470.300.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	137.708.567.300	107.080.835.920
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	7.072.650.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	16.594.550.000	11.247.388.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.573.885.500	5.671.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.928.304.570	7.451.565.275
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	15.313.659.475	4.655.253.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	12.707.875.000	11.562.130.500
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	3.119.160.000	7.767.158.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.084.703.200	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.572.429.600	10.395.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.481.012.600	5.260.849.640
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	984.675.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	9.496.337.600	5.241.579.640
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	19.270.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và ban giám đốc

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty		
Hội đồng quản trị	547.930.000	312.900.000
Châu Tuấn	217.684.000	120.300.000
Đình Tiến Lộc	165.123.000	94.800.000
Nguyễn Diệu Hương	74.123.000	97.800.000
Trần Quang Hà	91.000.000	-
Ban Giám đốc	1.881.248.454	1.563.519.980
Lương Hữu Hưng	796.225.000	562.979.201
Nguyễn Đức Lượng	394.112.454	523.497.389
Phan Quốc Toàn	690.911.000	477.043.390
Ban kiểm soát	847.998.500	617.116.616
Đào Xuân Lập	620.794.500	485.116.616
Lê Hoàn Vũ	117.602.000	68.000.000
Nguyễn Hữu Hồng Sơn	109.602.000	64.000.000
Kế toán trưởng	491.108.500	353.369.942
Nguyễn Nguyên Quốc Vũ	491.108.500	353.369.942

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2024 là 3,86%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.790.736.889	10.171.216.346
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	56.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	69.743.079.799	83.950.011.844
Cộng tài sản tài chính	73.533.816.688	150.121.228.190
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán	45.089.147.268	60.719.578.023
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	65.433.815.882	4.414.339.044
Chi phí phải trả ngắn hạn	633.505.977	691.812.407
Các khoản phải trả khác	1.202.743.191	1.017.689.584
Cộng các khoản nợ tài chính	112.359.212.318	66.843.419.058

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuộc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2024			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	4.414.339.044	-	4.414.339.044
Phải trả người bán và phải trả khác	61.737.267.607	-	61.737.267.607
Chi phí phải trả ngắn hạn	691.812.407	-	691.812.407
Cộng	66.843.419.058	-	66.843.419.058
Tại 31/12/2024			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	65.433.815.882	-	65.433.815.882
Phải trả người bán và phải trả khác	46.291.890.459	-	46.291.890.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	633.505.977	-	633.505.977
Cộng	112.359.212.318	-	112.359.212.318

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.171.216.346	-	10.171.216.346
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.950.011.844	-	83.950.011.844
Cộng	150.121.228.190	-	150.121.228.190
Tại 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.790.736.889	-	3.790.736.889
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.743.079.799	-	69.743.079.799
Cộng	73.533.816.688	-	73.533.816.688

34. NỢ TIỀM TÀNG

Như đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, trong thời gian qua, Công ty đã nhận được các Thông báo:

Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất) cho giai đoạn 2011-2015 với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng; Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 - 2020 với số tiền 16,97 tỷ đồng, ngày 19/08/2021 Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi công văn số 7056/CTDON-QLHKDCNTK về việc đính chính nội dung công văn và vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt ghi nhận nội dung “Theo ý kiến của Công ty đã thực hiện nộp số tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 8.785.470.000 đồng, số tiền nêu trên nếu đơn vị đã nộp NSNN theo đúng quy định của Luật thuế (không bị chậm nộp theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 và thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 của Cục thuế Đồng Nai thì đơn vị đã nộp đủ tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê đất nộp bổ sung do chênh lệch giá”. Trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024, Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành các thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021, số 100/TB-CTDON ngày 18/05/2022, số 108/TB-CTDON ngày 18/05/2023 và số 103/TB-CTDON ngày 25/04/2024 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Số tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm Công ty phải nộp tương ứng các thông báo nêu trên là 11,59 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất cho mỗi năm là 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai mỗi năm là 9,84 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được Bản án số 130/2024/HC-PT ngày 01/03/2024 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh với tuyên xử “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hoà Việt, tuyên hủy các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất; Thông báo số 5546/TB-QLHKDCNTK ngày 18/06/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đính chính thông báo về đơn giá thuê đất số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020, Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất); Sau khi nhận được Bản án 130, Công ty đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thoả thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính Phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, bao gồm Công ty Cổ phần Hòa Việt. Báo cáo tài chính của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến việc thực hiện kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 32 và Thuyết minh số 33, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chuyển sang đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với ý kiến ngoại trừ.

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng